

Phụ lục số 02

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (HƯƠNG SAO; ỐC BƯƠU)

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. CON HƯƠNG SAO

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Định mức về con giống			
1.1	Tiêu chuẩn con giống			- Con giống có lý lịch rõ ràng - Hương giống có ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không bệnh tật, dị tật. - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
1.2	Hương dục			
1.2.1	Khối lượng nhung khai thác			
-	Nhung ló ban đầu	Kg	0,2 - 0,5	Năng suất nhung ló ban đầu đạt khoảng 0,2 - 0,5kg.
-	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1	Kg/lần	$\geq 0,5$	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1 đạt $\geq 0,5$ kg/lần.
1.2.2	Giai đoạn 12 - 18 tháng	kg	25 - ≥ 30 kg	Khối lượng đạt
1.2.3	Giai đoạn 19 - 24 tháng	kg	35 - ≥ 50 kg	Khối lượng đạt
1.2.4	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	55 - ≥ 65 kg	Khối lượng đạt trở lên
1.3	Hương cái sinh sản			
1.3.1	Giai đoạn 12 - 18 tháng	kg	20 - ≥ 25 kg	Khối lượng đạt trở lên
1.3.2	Giai đoạn 19 - 24 tháng	kg	30 - ≥ 40 kg	Khối lượng đạt trở lên
1.3.3	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	≥ 45	Khối lượng đạt trở lên
1.3.4	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18 - 24	Khối lượng phối giống lần đầu đạt 25 - 40 kg trở lên
2	Định mức vật tư			
2.1	Thức ăn			

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2.1.1	<i>Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi</i>			
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	3-5	
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,2 - 0,5	
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đá, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.1.2	<i>Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi</i>			
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	7-9	
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,4 - 0,8	
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đá, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.1.3	<i>Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi</i>			
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	9-11	
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5 - 1,0	
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đá, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.2	Vắc xin	Liều/con/năm	02	Lở mồm long móng
2.3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	10	Dung dịch pha loãng theo quy định
2.4	Chuồng trại	m ²	5-6	
3	Công lao động	Con/Công	35-40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

II. CON ỐC BƯƠU

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Định mức lao động			
	Công lao động	Công	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (30 công/1000m ² /vụ)
2	Định mức ao			
	Diện tích ao nuôi	m ²	≥ 1.000	- Ao có nguồn nước cấp, thoát thuận lợi, không bị ô nhiễm, mực nước 0,8 - 1,0 m, bờ ao chắc chắn, cao hơn mức nước

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				tối thiểu 0,5 m, bờ ao sạch sẽ, có biện pháp ngăn, chặn chuột. - Ao được cải tạo đúng quy trình kỹ thuật (vét bùn, bón vôi, diệt tạp, phơi ao), sau khi lấy nước vào ao tiến hành trồng, thả các loại thực vật thủy sinh như rong đuôi chồn, sen, súng, bèo làm thức ăn tự nhiên và là giá thể bám của ốc.
3	Định mức giống vật tư			
3.1	Con giống	Con/m ²	≤ 70	Ốc giống do các cơ sở uy tín cung cấp, có chất lượng tốt, không có mầm bệnh, vỏ không bị sứt, dập, mòn, màu tươi sáng, không bị rong rêu bám. Quy cỡ giống ≥ 0,2 g/con.
3.2	Thức ăn công nghiệp hoặc thức ăn chế biến	FCR	≤ 0,5	FCR (Là lượng thức ăn tiêu tốn/1kg ốc thương phẩm); thức ăn có hàm lượng protein ≥ 25%.
3.3	Thức ăn xanh	FCR	≤ 5,0	Thức ăn xanh là các loại rau, củ, quả và bèo tấm (5kg thức ăn xanh/1kg ốc thương phẩm)
3.4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học		500.000 ^d /1.000 m ²	Đảm bảo theo quy định hiện hành